

对外汉语本科系列教材

语言技能类

一年级教材

汉语阅读教程

HANYU YUEDU JIAOCHENG

第3版

第一册

彭志平 编著

GIÁO TRÌNH ĐỌC HIỂU HÁN NGỮ

TẬP 1 - PHIÊN BẢN 3



北京语言大学出版社

BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS



● 根据拼音写汉字 Viêt chữ Hán những phiên âm dưới đây

bù	bái	yī	dà	wǔ
_____	_____	_____	_____	_____
kǒu	mǎ	nǚ	bā	
_____	_____	_____	_____	

● 给下列汉字注音 Viêt phiên âm của các chữ Hán sau

女	不	一	八	大
_____	_____	_____	_____	_____
口	马	白	五	
_____	_____	_____	_____	

● 描出下列汉字中与左边相同的笔画

Viết lại các nét trong chữ Hán dưới đây giống với nét ở cột bên trái

一：	不	十	太	木	女	丁
丨：	不	十	来	土	去	下
丿：	八	大	个	不	白	公
㇏：	八	人	天	今	又	来
丶：	文	头	小	太	术	门



第二课

Dì-èr kè

Bài 2

一、生字 Từ mới

干	gàn	làm
方	fāng	phương
本	běn	vở, sổ tay
门	mén	cửa
东	dōng	phương Đông
同	tóng	giống nhau
反	fǎn	ngược lại
工	gōng	làm việc
公	gōng	công cộng
办	bàn	xử lý, giải quyết
巴	bā	
你	nǐ	bạn
好	hǎo	tốt, khỏe
吗	ma	trợ từ dùng ở cuối câu hỏi
吧	ba	trợ từ ngữ khí

* 本教材生字部分有些汉字所表达的意思较多或较难准确翻译出来，这样的字不翻译。

2. 书写规则（二）Quy tắc viết

规则 Rule	例字 Example
从外到里 Trong trước, ngoài sau	同： 冂 同 间： 门 间
先横后竖 Ngang trước, sổ sau	干： 一 二 干 本： 一 十 本
先中间，后两边 Giữa trước, hai bên sau	东： 乚 东 东 办： 力 办

3. 偏旁（一）Bộ thủ

偏旁 Radical	名称 Name	意义 Meaning	例字 Example
亻	dānrénpáng	“亻” 旁字多与人有关	你 他
女	nǚzìpáng	“女” 旁字多与女性有关	好 妈
口	kǒuzìpáng	“口” 旁字多与嘴有关	吗 喝

4. 部件（一）Bộ phận

口： 吗 吧 问

巴： 吧 把 爸

马： 吗 妈 马

白： 百 的 怕



第三课

Dì-sān kè

Bài 3

一、生字 Từ mới

学	xué	học
汉	Hàn	dân tộc Hán
语	yǔ	ngôn ngữ
去	qù	đi
邮	yóu	gửi thư
局	jú	văn phòng
几	jǐ	bao nhiêu, cái gì, vài
九	jiǔ	chín
七	qī	bảy
西	xī	phía tây
六	liù	sáu
心	xīn	trái tim, tấm lòng
小	xiǎo	nhỏ
见	jiàn	nhìn, thấy
习	xí	luyện tập



二、字—词（词组）

Chữ và từ (cụm từ)

大—小	大小	dàxiǎo	to nhỏ
东—西	东西	dōngxi	vật, đồ vật
小—心	小心	xiǎoxīn	cẩn thận
学—习	学习	xuéxí	học tập
汉—语	汉语	Hànyǔ	tiếng Trung
小—学	小学	xiǎoxué	tiểu học
大—学	大学	dàxué	đại học
同—学	同学	tóngxué	bạn cùng lớp
口—语	口语	kǒuyǔ	khẩu ngữ
学习—汉语	学习汉语	xuéxí Hànyǔ	học tiếng Trung
邮—局	邮局	yóujú	bưu điện
去—邮局	去邮局	qù yóujú	đi đến bưu điện
不—小心	不小心	bù xiǎoxīn	không cẩn thận

三、注释

Lưu ý

● 汉字基本知识（三）

Kiến thức cơ bản về chữ Hán

1. 笔画（三）

Nét viết

笔画 Stroke	名称 Name	运笔方向 Writing	例字 Example
㇀	tí	↗	习 汉
㇀	shùwāngōu	㇀	七 见
㇀	héngzhéwāngōu	㇀	九 几



2. 偏旁 (二) Bộ thủ

偏旁 Radical	名称 Name	意义 Meaning	例字 Example
氵	sāndiǎnshuǐ	“氵” 旁字多与水有关	汉 江
讠	yánzìpáng	“讠” 旁字多与说话有关	语 计

3. 部件 (二) Thành phần

几:	机	几	亮
心:	念	想	必
见:	觉	览	观
西:	耍	票	洒

4. 汉字结构 (三) Cấu trúc chữ Hán

◆合体字 (二) Multi-component characters (2)

上下结构:

Top-bottom structure



四、练习 Luyện tập

● 描、写汉字 Tô và viết lại các chữ Hán

学	8画 丶丶丶丶丶学	学	学	学						
汉	5画 丶丶丶汉	汉	汉	汉						



二、字—词（词组）

Chữ và từ (cụm từ)

今—天	今天	jīntiān	hôm nay
星—期	星期	xīngqī	tuần
星期—一	星期一	Xīngqīyī	Thứ Hai
星期—二	星期二	Xīngqī'èr	Thứ Ba
星期—三	星期三	Xīngqīsān	Thứ Tư
星期—四	星期四	Xīngqīsì	Thứ Năm
星期—五	星期五	Xīngqīwǔ	Thứ Sáu
星期—六	星期六	Xīngqīliù	Thứ Bảy
星期—天	星期天	Xīngqītiān	Chủ Nhật
那—儿	那儿	nàr	ở đó
学—校	学校	xuéxiào	trường học
再—见	再见	zàijiàn	tạm biệt
对—不—起	对不起	duìbuqǐ	xin lỗi

三、注释

Lưu ý

● 汉字基本知识（四）| Kiến thức cơ bản về chữ Hán

1. 偏旁（三）

Bộ thủ

偏旁 Radical	名称 Name	例字 Example
阝	yòu'ěrdǎo	那 邨



他	tā	anh ấy, ông ấy
她	tā	cô ấy, bà ấy

二、字—词（词组）—句子 | Chữ và từ (cụm từ) câu

这—是	这是	zhè shì	đây là
不—是	不是	bú shì	không phải
老—师	老师	lǎoshī	giáo viên
老师—好	老师好！	Lǎoshī hǎo!	Chào thầy/ Chào cô!
请—进	请进！	Qǐng jìn!	Mời vào!
喝—茶	喝茶	hē chá	uống trà
谢—谢	谢谢	xièxie	cảm ơn
谢谢—你	谢谢你。	Xièxie nǐ.	Cảm ơn bạn
不—客—气	不客气。	Bú kèqì.	Không có gì / Rất hân hạnh
身—体	身体	shēntǐ	cơ thể, sức khỏe

三、课文 Bài khóa

会话

05-1



A: 老师好。

B: 你好。

□ □ □ □ □ □

A: 请进！你好，老师。

B: 你好！



这	7画 讠辶文文汶这	这	这	这
是	9画 日早早昇是	是	是	是
老	6画 耂土少考老	老	老	老
师	6画 丨𠃍丿𠃍𠃍𠃍𠃍𠃍	师	师	师
请	10画 讠请	请	请	请
进	7画 一丩丰井进	进	进	进
喝	12画 口喝喝喝喝喝	喝	喝	喝
茶	9画 艹人艹艹艹茶	茶	茶	茶
谢	12画 讠讠讠讠讠谢	谢	谢	谢
客	9画 宀安客	客	客	客
气	4画 勹乚气	气	气	气
身	7画 亻冫自自自身	身	身	身
体	7画 亻体	体	体	体